

Conference Paper

---

2023

## Vùng Kinh Tế Đông Nam Bộ: Hiện trạng phát triển và các gợi ý tái cấu trúc bền vững

Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Trọng Hoài 

UEH University

### Citation:

Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Trọng H.(2023), "Vùng Kinh Tế Đông Nam Bộ: Hiện trạng phát triển và các gợi ý tái cấu trúc bền vững", Conference Paper, UEH University

**Available at** <https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/67099>

---

*This item is protected by copyright and made available here for research and educational purposes. The author(s) retains copyright ownership of this item. Permission to reuse, publish, or reproduce the object beyond the bounds of Vietnam Law No. 36/2009/QH12 on Intellectual Property (Article 25, Sec.1, Chapter 2) or other exemptions to the law must be obtained from the author(s).*

## Vùng Kinh Tế Đông Nam Bộ: Hiện trạng phát triển và các gợi ý tái cấu trúc bền vững

GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài

Đại học Kinh tế TP.HCM

### 1. Bối cảnh và vấn đề nghiên cứu

#### Bối cảnh vùng kinh tế Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước với GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước. Vùng chỉ chiếm 9.2% diện tích và 20% dân số, nhưng đóng góp khoảng 45% tổng thu ngân sách và xấp xỉ 32 % GDP cả nước. Đặc biệt, đây là khu vực thu hút gần một nửa FDI của cả nước, tính đến cuối năm 2020, giá trị đăng ký các dự án FDI còn hiệu lực chiếm hơn 41% cả nước với hơn 3.000 dự án đang hoạt động. Tuy nhiên, gần đây sức hút FDI của Vùng có dấu hiệu suy giảm khi quy mô trung bình/dự án FDI ở Vùng chỉ khoảng 10 triệu USD, thấp hơn mức bình quân cả nước 12,42 triệu USD.

Vùng hiện đang đối diện với hạ tầng giao thông chưa phát triển đồng bộ nên việc kết nối chuỗi cung ứng nội vùng và ngoại vùng gặp nhiều khó khăn do ách tắc và quá tải dẫn đến chi phí logistics cao và ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Vùng có tỉ lệ đô thị hóa cao 67%, đặc biệt hiện có một siêu đô thị như Tp.HCM và các địa phương như Bình Dương, Đồng Nai đang thu hút hơn 40% lao động nhập cư nên đối diện với cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng xã hội đang có nhiều thách thức. Theo quy hoạch, đến 2030, Vùng có 970km cao tốc, nhưng hiện tại mới đưa vào khai thác thực tế chỉ hơn 10% so với quy hoạch. Nguyên nhân chính đến từ sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tư công và khó khăn trong quá trình triển khai giải phóng mặt bằng. Điển hình, TP.HCM có vị trí là trung tâm kết nối Vùng nhưng trong giai đoạn 2016 - 2020, TPHCM cần khoảng 373 nghìn tỷ đồng cho 172 công trình giao thông trọng điểm, bao gồm vốn ngân sách và huy động bên ngoài nhưng vốn ngân sách chỉ đáp ứng 27%, vốn huy động từ nhà đầu tư chỉ đạt 13%, đặc biệt năm 2022 Tp.HCM giải ngân đầu tư công chỉ đạt 70% và hiện đang đối diện với giải ngân kèp trong năm 2023 sắp tới khi mà vốn đầu tư công dự kiến tăng gấp đôi từ năm 2023.

Các thách thức hiện hữu về quản trị môi trường bao gồm tình trạng suy thoái và ô nhiễm đất (quy mô dân số tăng 2.93%/năm), ô nhiễm nguồn nước (các KCN mỗi ngày thải khoảng 120.000 m<sup>3</sup> nước thải, khí thải và 1.400 tấn rác thải công nghiệp), ô nhiễm không khí (nồng độ chỉ có nơi tăng

1.25 lần so với ngưỡng trung bình) và ô nhiễm chất thải rắn (tăng từ 11.402 tấn/ngày lên 13.539 tấn/ngày giai đoạn 2015-2017). Nhiều nguyên nhân được chỉ ra, gồm có sự tập trung các KCN với mật độ cao bố trí gần trung tâm và khu dân cư hiện hữu, có địa phương phát triển KCN nằm ở đầu nguồn lưu vực sông, dân số tăng nhanh, lạm dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, và hệ thống xử lý nước thải của các doanh nghiệp không đạt tiêu chuẩn nên vấn đề quản lý lưu vực sông theo tiếp cận tài nguyên dùng chung đang có nhiều bất cập trong bối cảnh nguồn nước khan hiếm do biến đổi khí hậu.

Quản trị các địa phương Vùng được đánh giá cao qua Chỉ số năng lực cạnh tranh trung bình PCI các tỉnh/thành trong Vùng nằm ở mức xấp xỉ tốt nhưng diễn biến theo thời gian không ổn định. Ngoài ra, xu hướng tăng PCI Vùng là có cải thiện theo thời gian nhưng chưa vượt qua mức PCI trung bình trên 70% để đạt mức PCI cao nhất là rất tốt. Và nếu xét ở mức PCI thành phần liên quan đến khuyến khích khu vực tư nhân thì hầu hết các tỉnh/thành thuộc Vùng đều ở mức trung bình so với PCI thành phần này của cả nước .

Tác động Covid-19 là thách thức lớn nhất trong ngắn hạn mà Vùng phải đối mặt hậu đại dịch là vấn đề thiếu hụt nguồn lao động và phục hồi lại chuỗi cung ứng cũng như phục hồi lại sản xuất và kinh doanh trong trạng thái bình thường mới. Sau khi kết thúc giãn cách khá dài đặc biệt là TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai cũng như các tỉnh khác trong Vùng đều đang nỗ lực phục hồi kinh tế qua các hoạt động công nghiệp và dịch vụ theo hướng an toàn và quản trị rủi ro khi Covid-19 vẫn còn đó như một bệnh đặc hữu và vẫn đang diễn biến phức tạp với sự xuất hiện của chủng mới.

### **Vấn đề nghiên cứu trọng tâm của Vùng Đông Nam Bộ**

Trước bối cảnh Vùng đang có những đóng góp quan trọng chung vào tăng trưởng và phát triển của cả nước với các thách thức phục hồi kinh tế và tiến tới phát triển bền vững trong dài hạn thì các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra cho Vùng Đông Nam Bộ là: các điểm nghẽn quan trọng đối với phát triển kinh tế mà Vùng đang đối diện là gì và những điểm nghẽn này dẫn đến một hệ quả như thế nào nếu Vùng không có những hành động chính sách chủ động khắc phục? Các chính sách nào cần gọi ý nhằm cơ cấu lại hay thực hiện tái cấu trúc trung và dài hạn nhằm đảm bảo phát triển bền vững Vùng theo quan điểm NQ-24/TW (2022) “Đông Nam Bộ phải là vùng phát triển năng động, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại dịch vụ, giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất

lượng cao, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á, giữ vai trò quan trọng liên kết phát triển với các vùng kinh tế khác”.

### **Khung phân tích kinh tế Vùng đề xuất**

- Khung phân tích cho Vùng dựa trên sự tương tác giữa các chính sách tác động đến các yếu tố của hàm sản xuất vùng theo hướng tương tác với tổng cầu vùng và quốc tế.
- $GRDP = TFP \cdot f(N, K, L, H, E)$  □ Cầu tiêu dùng và cầu dịch vụ và cầu đầu tư nội vùng và liên vùng + Cầu tiêu dùng và cầu dịch vụ và cầu đầu tư khu vực và quốc tế □ Trụ cột Bền vững về kinh tế, môi trường, và con người trong mối tương quan Vùng.
- Trong đó:
- TFP: bao gồm các chính sách quản trị địa phương và chính sách quản trị vùng, chính sách đổi mới công nghệ, chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, chính sách thu hút tài năng và chính sách thu hút đầu tư
- H: Vốn con người và các hoạt động đầu tư vốn con người liên quan đến y tế/giáo dục/xã hội
- K: Vốn vật chất địa phương và vốn vật chất vùng bao gồm các cơ sở hạ tầng cứng liên kết nội vùng và liên kết ngoại vùng thông suốt
- E: yếu tố môi trường địa phương và môi trường theo hướng liên kết vùng
- N: tài nguyên tự nhiên địa phương và vùng bao gồm đất đai và các tài nguyên tự nhiên khác.

### **Khung phân tích chính sách đề xuất:**

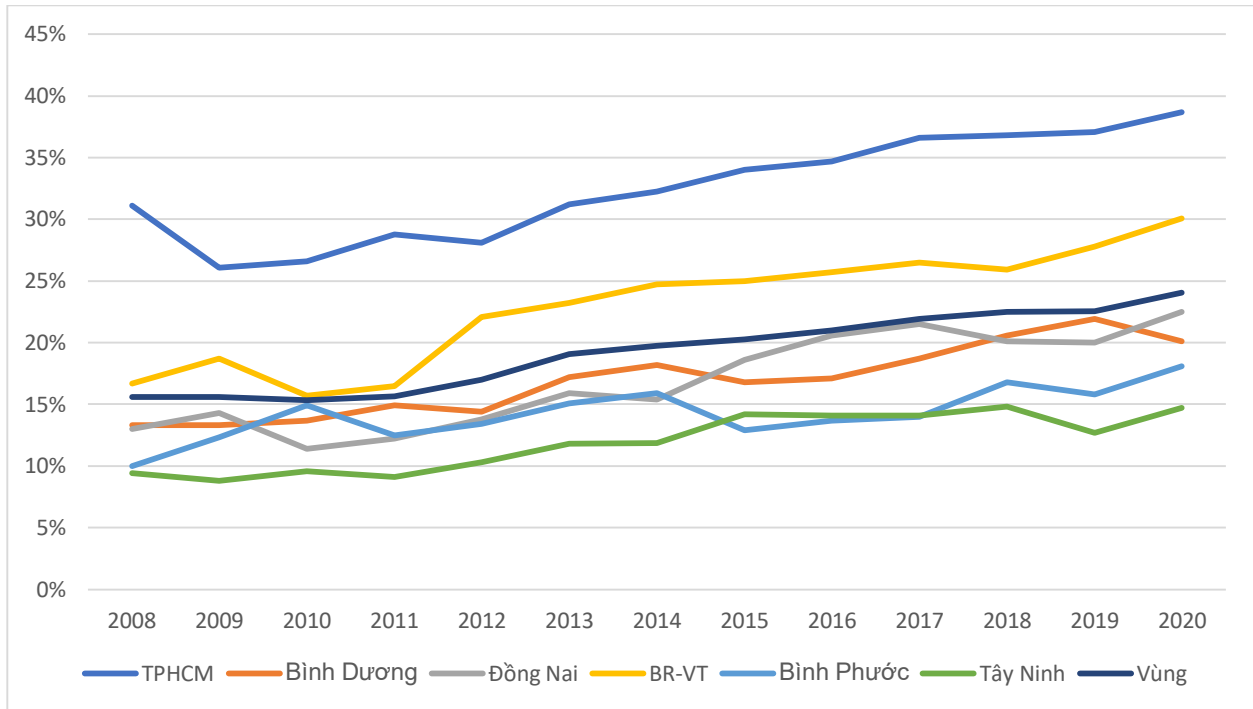
Bài viết sẽ nỗ lực phát hiện các điểm nghẽn trong quá trình phát triển Vùng ở các yếu tố trụ cột trong hàm sản xuất mà Khung phân tích đã đề xuất; sau đó đưa đến hệ quả từ các điểm nghẽn và nếu duy trì các điểm nghẽn tiếp tục trong trung và dài hạn thì sẽ không cải thiện được mà thậm chí sẽ thiếu bền vững và tăng trưởng chậm đi và thậm chí vai trò Vùng đối với cả nước sẽ không còn như hiện nay; kể đến Bài viết đề ra các quan điểm phát triển Vùng và dựa trên các quan điểm đó thì Bài viết đề xuất các kiến nghị cần thay đổi trong trung và dài hạn để phục hồi và phát triển bền vững Vùng.

Tất cả các luận giải của bài viết đều dựa trên bằng chứng dữ liệu thống kê từ GSO theo thời gian và cập nhật tới năm 2021, các dữ liệu thứ cấp khác có từ các Nghiên cứu liên quan đến Vùng do Đại học Kinh tế Tp.HCM thực hiện theo phân công của Hội đồng Vùng và Bộ giáo dục và đào tạo đã hoàn thành từ năm 2020-2021.

## **2. Điểm nghẽn quan trọng Vùng**

### **2.1. Điểm nghẽn kinh tế Vùng**

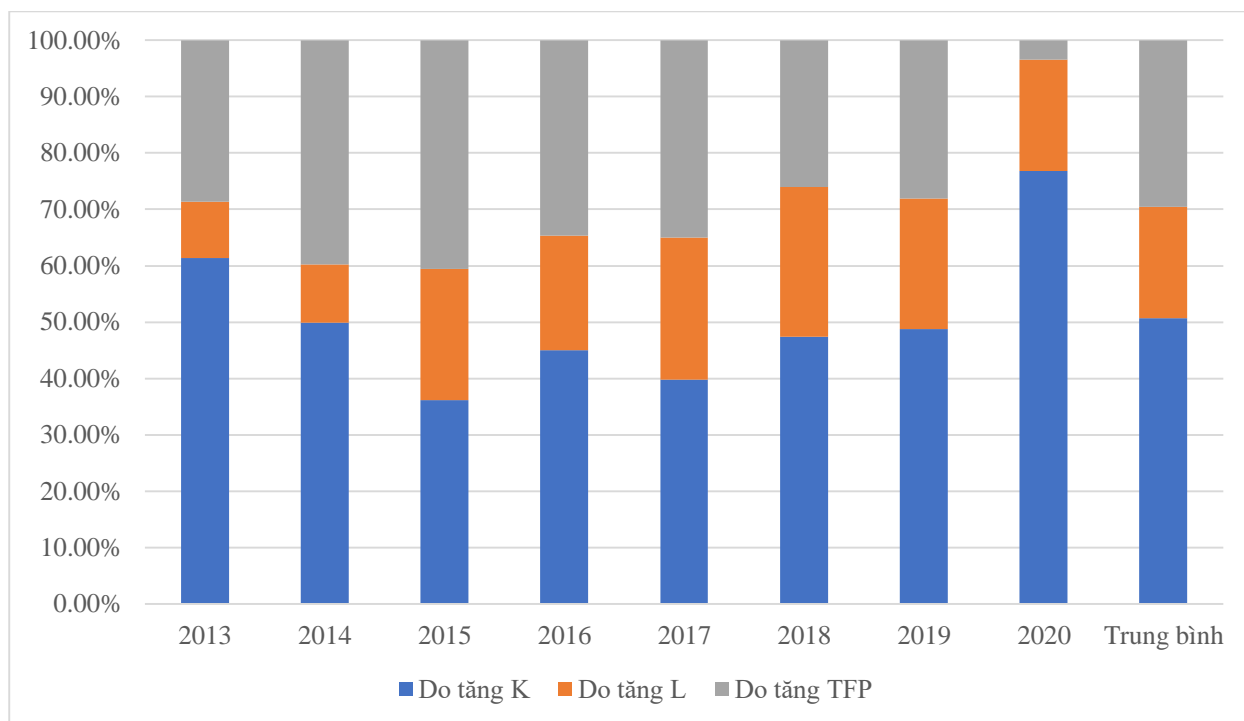
*Tỉ lệ lao động có kỹ năng Vùng chỉ xấp xỉ bằng mức trung bình của cả nước.* Tỉ lệ lao động qua đào tạo trung bình Vùng có xu hướng tăng theo thời gian nhưng mức tăng không nhiều trong hơn 10 năm qua và trung bình hàng năm chỉ tăng xấp xỉ 1% chỉ đạt đến thấp hơn 25% so với tổng số lao động trong Vùng trong năm 2020. Trừ TPHCM và Bình Dương có tỷ trọng người lao động đã qua đào tạo cao hơn hẳn các địa phương khác trong Vùng, gần 40% cho TPHCM và 30% cho Bình Dương trong năm 2020 cao hơn nhiều so với mức trung bình Vùng, còn các địa phương khác thấp hơn nhiều so với mức trung bình Vùng. Tỉ lệ thấp về lao động kỹ năng và là một điểm nghẽn rất quan trọng trong quá trình nâng cấp công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hiện trạng, Vùng thiên về phát triển công nghiệp và dịch vụ khi thâm dụng lao động ít kỹ năng đã thể hiện rất rõ các hạn chế tại các địa phương có nhiều KCN như TP.HCM, Bình Dương, và Đồng Nai trong bối cảnh Covid-19 đã diễn ra trong hai năm 2020-2021.



**Hình 1: Tỷ trọng người lao động đã qua đào tạo trên tổng số lao động**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*

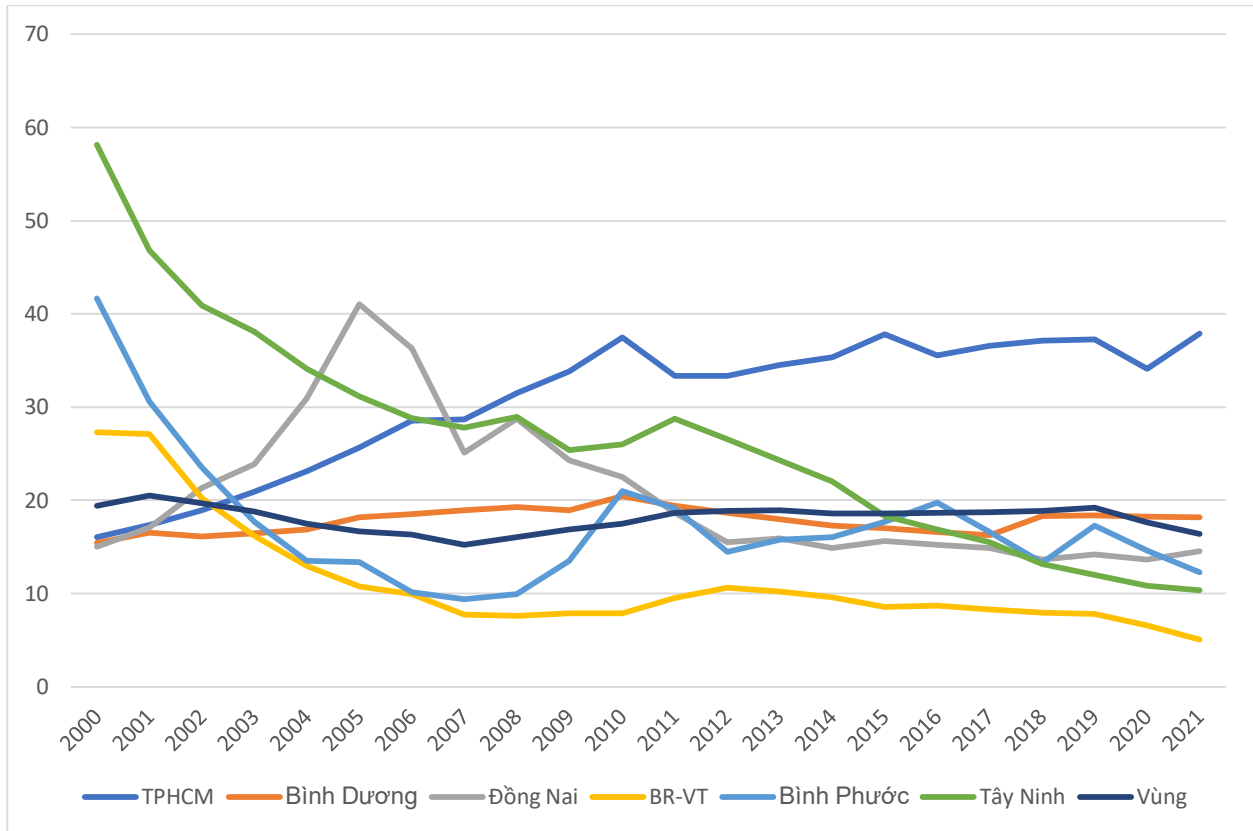
*Quá trình tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu Vùng chủ yếu vẫn thâm dụng vốn, đóng góp từ yếu tố công nghệ và quản trị thấp và có xu hướng giảm. Trong giai đoạn 2013-2020 Vùng với tốc độ tăng trưởng trung bình xấp xỉ 6,5%/năm với hơn một nửa đóng góp từ vốn và 1/5 đóng góp từ lao động, phần còn lại đóng góp từ chất lượng tăng trưởng bao gồm quản trị tỉnh/thành trong Vùng và đổi mới công nghệ chiếm khoảng 30%. Tuy vậy điều đáng quan tâm là theo thời gian phần đóng góp từ khía cạnh chất lượng tăng trưởng đang có xu hướng giảm và giảm mạnh nhất là trong năm 2020.*



**Hình 2: Tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GRDP Vùng**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*

Nền kinh tế Vùng đang có dấu hiệu thâm dụng năng lượng trong quá trình tạo ra GRDP, GRDP/đơn vị điện năng giảm từ 20 (2010) xuống còn 17 (2021). GRDP tạo ra từ một đơn vị điện năng của Vùng theo thời gian có xu hướng giảm tạo ra một giả thuyết rằng hiệu quả tạo ra GRDP từ điện năng đang có xu hướng giảm theo thời gian, và đây là một chỉ báo về hệ quả tăng trưởng dựa vào thâm dụng lao động và vốn có trình độ công nghệ trung bình và thấp. Ngoại trừ TPHCM tạo ra mức GRDP/ điện năng tiêu thụ vượt trội so với các địa phương khác, điều này cho thấy cơ cấu kinh tế của TPHCM có xu hướng vượt trội về năng suất và hiệu quả so với các địa phương còn lại trong Vùng và có hiệu quả sử dụng năng lượng tạo ra GRDP gấp đôi so với trung bình Vùng. Đặc biệt BR-VT lại có mức GRDP/điện năng là thấp nhất. Các địa phương còn lại đều có tỷ lệ GRDP/điện năng giảm theo thời gian điều này cho thấy một xu hướng hiệu quả sản xuất xét từ yếu tố đầu vào là điện năng trong Vùng đang có xu hướng giảm và điều này có thể suy ra công nghệ và trình độ quản trị có xu hướng chậm thay đổi theo thời gian và chưa bắt kịp với kỳ vọng tăng trưởng xanh và thân thiện với môi trường của Vùng.



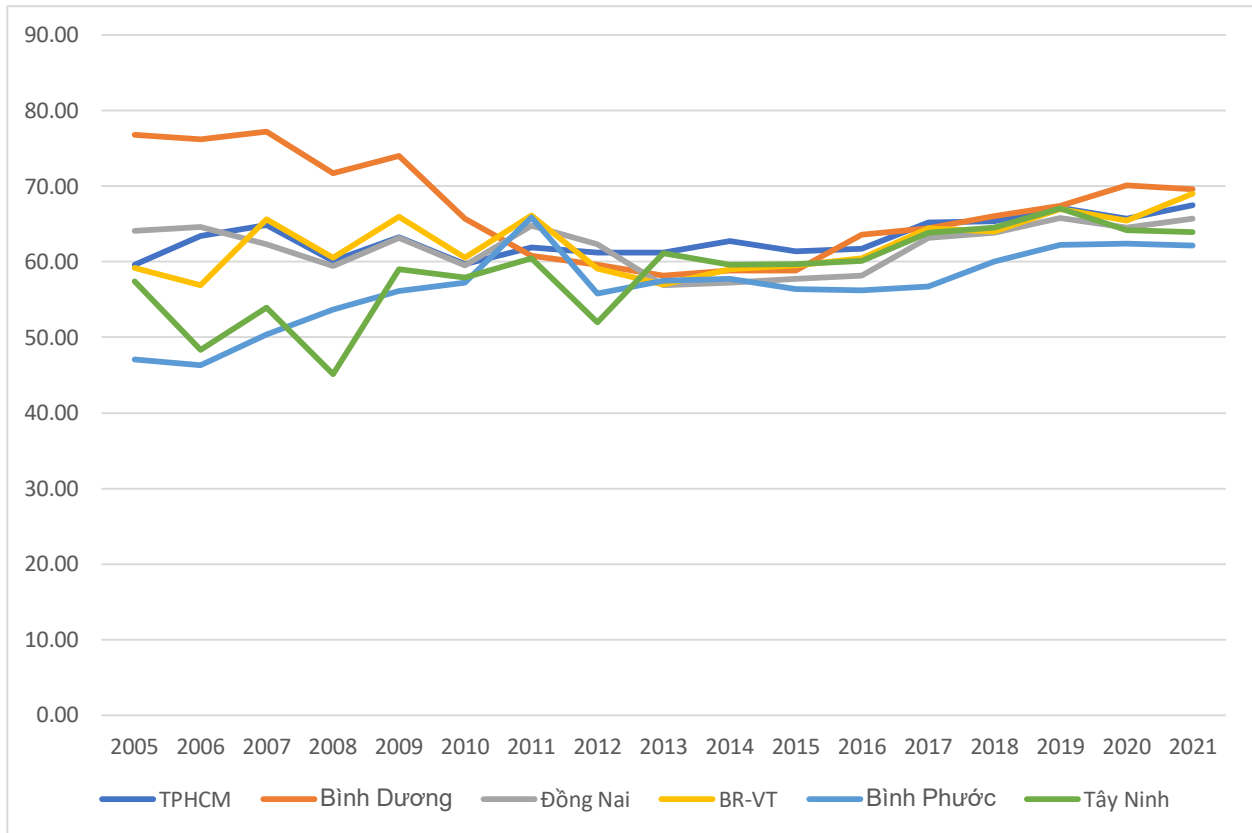
**Hình 3: Tỷ lệ GRDP trên điện năng tiêu thụ (tỷ đồng/1 triệu Kwh)**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*

Quản trị địa phương đạt ở mức tốt nhưng các vấn đề mang tính quản trị Vùng chưa được quan tâm đúng mức và hiệu quả. Quản trị Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được đánh giá qua Chỉ số năng lực cạnh tranh trung bình PCI các tỉnh/thành trong Vùng nằm ở mức xấp xỉ tốt và có xu hướng hội tụ ở mức khá 70/100 mặc dù xuất phát điểm ở giai đoạn đầu có phần không đều giữa các địa phương. Ngoài ra, xu hướng tăng PCI Vùng là có cải thiện theo thời gian nhưng chưa vượt qua mức PCI trung bình trên 70% để đạt mức PCI cao theo xếp hạng là tốt nhất. Và nếu xét ở mức PCI thành phần liên quan đến khuyến khích khu vực tư nhân thì hầu hết các tỉnh/thành thuộc Vùng đều ở mức trung bình thành phần này của PCI cả nước. Các vấn đề quản trị Vùng dài hạn liên quan còn chưa được quan tâm đúng mức: quản trị Vùng về nguồn nước từ thượng nguồn đến hạ nguồn, kết nối chuỗi cung ứng nội vùng và hệ thống logistic liên kết về dòng vận chuyển nguyên vật liệu và lương thực thực phẩm theo hướng an toàn và truy xuất nguồn gốc, kết nối vùng theo hướng chia sẻ dữ liệu và kết nối vùng qua hệ thống giao thông nội vùng và liên vùng còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân cơ bản là Hội đồng Vùng hoạt động theo cơ chế luân phiên mặc dù có nhiều



nỗ lực trong thời gian TP.HCM là Chủ tịch hội đồng Vùng nhưng tính pháp lý chưa đủ mạnh do nguồn lực đầu tư công cho Vùng vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn lực đầu tư công riêng lẻ của từng địa phương theo tỉ lệ ngân sách để lại hàng năm.

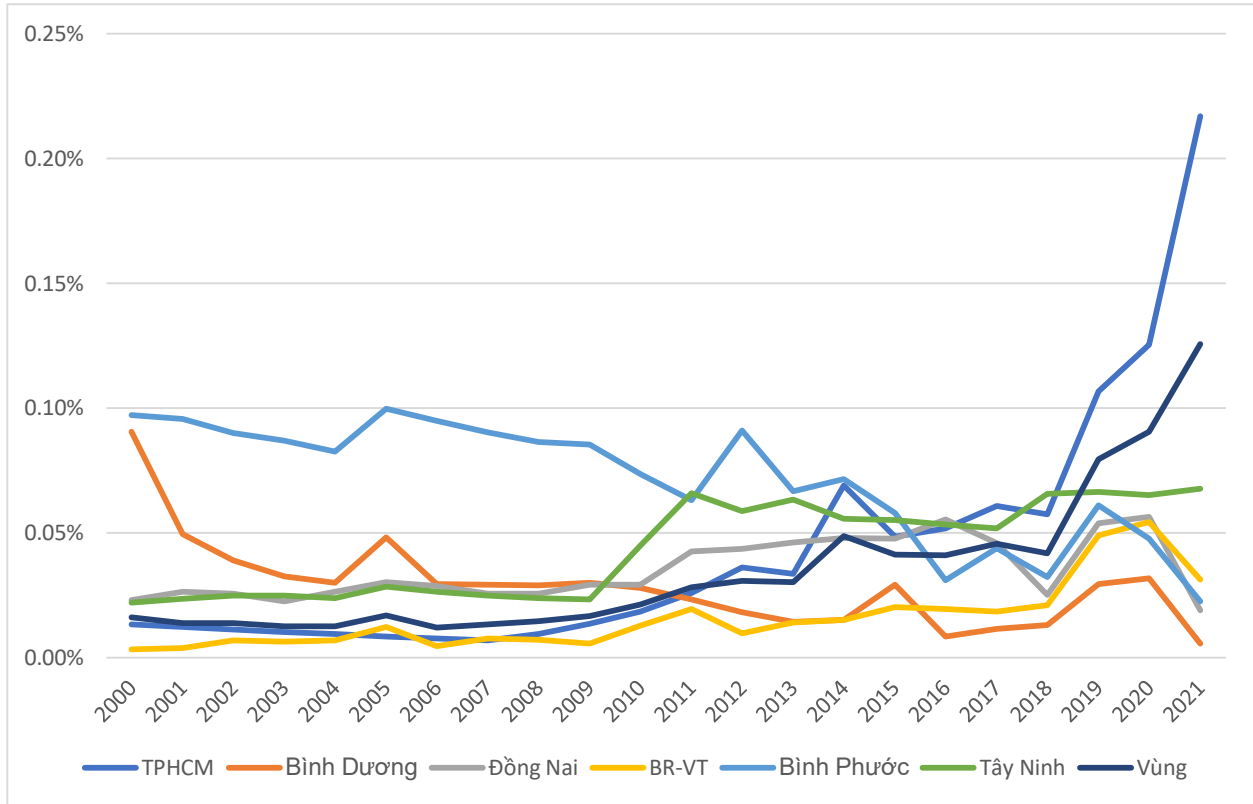


**Hình 4: Điểm số PCI của từng tỉnh/thành qua các năm**

*Nguồn: PCI*

Tỉ trọng chi R&D/GRDP Vùng tăng nhưng ở mức rất thấp do đó kinh tế Vùng vẫn có dấu hiệu chững lại về tăng trưởng do trong nhiều năm Vùng vẫn dựa vào thâm dụng vốn, lao động ít kỹ năng, thâm dụng năng lượng, thâm dụng tài nguyên trong quá trình phát triển kinh tế và đóng góp vào TFP giảm theo thời gian. Tỉ trọng R&D/GRDP trong giai đoạn hơn 20 năm qua toàn Vùng thì chỉ tiêu nay đạt mức xấp xỉ 0.1%, đây là tỉ lệ thấp cho Vùng vì cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp và dịch vụ cần thiết phải có tỉ trọng R&D cao để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Nếu so sánh với chi R&D/GDP thì tỉ lệ tham khảo phải xấp xỉ 1% là tỉ lệ lý tưởng của các quốc gia trong khu vực như Thái Lan 1%, Trung Quốc hơn 2% trên GDP. Riêng TPHCM có xu hướng cải thiện tích cực chú trọng đầu tư cho R&D từ mức thấp năm 2000 cho đến nay đã đạt tỉ lệ gấp đôi trung bình Vùng là xấp xỉ trên 0.2 % năm 2021, tuy vậy để giữ vai trò dẫn

đầu trong đổi mới sáng tạo và hướng đến mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ đồng thời kết hợp với mô hình thành phố Thủ Đức là Thành phố đổi mới sáng tạo và tương tác thì tỉ lệ R&D của Tp.HCM vẫn còn khiêm tốn. Các địa phương khác nhìn chung vẫn giữ nguyên mức đầu tư cho R&D từ năm 2000 đến nay ở mức xấp xỉ dưới 0.05% GRDP.

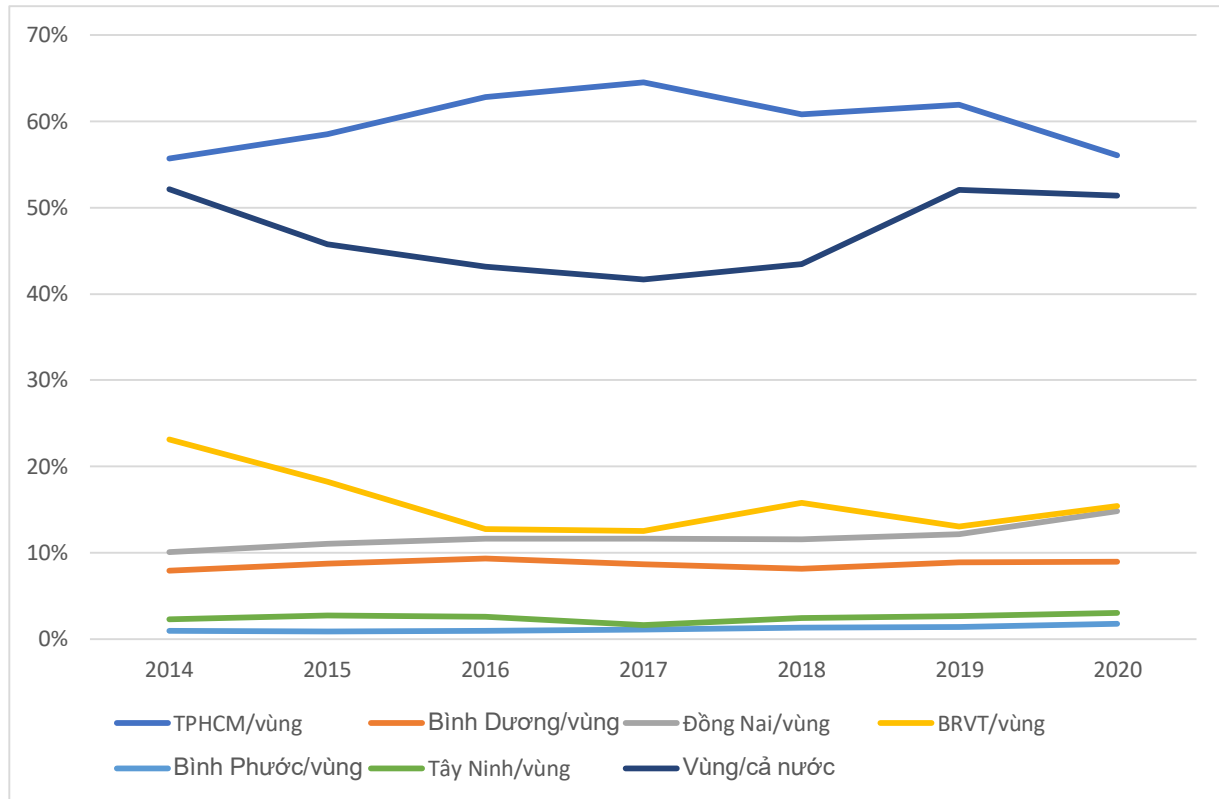


**Hình 5: Tỷ lệ đầu tư R&D trên GRDP**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*

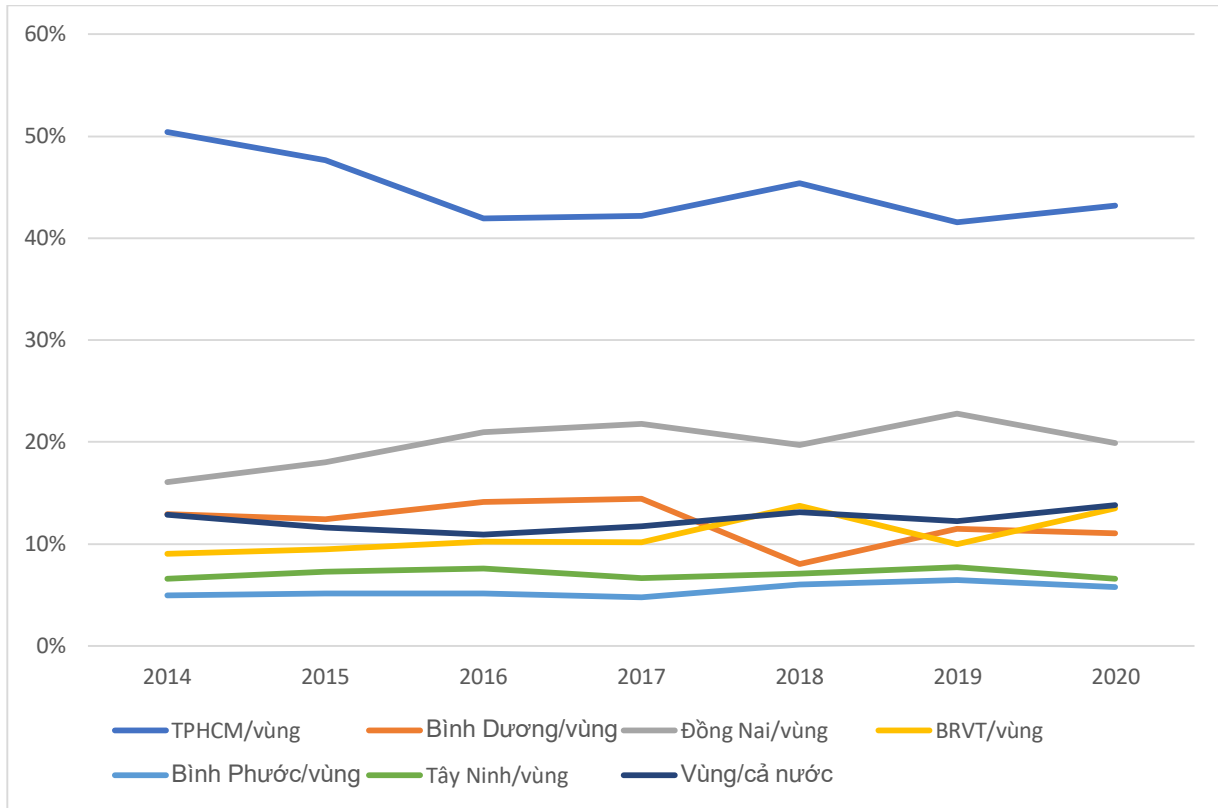
Vùng đóng góp vào thu ngân sách chung của cả nước với tỉ trọng rất cao nhưng tỉ lệ thu và chi ngân sách trung bình của Vùng so với chi ngân sách cả nước có cách biệt lớn. Tp.HCM đóng vai trò quan trọng trong thu ngân sách chung của Vùng với tỉ lệ trung bình xấp xỉ 60% còn các địa phương khác chiếm khoảng 40%. Tỉ lệ thu ngân sách Vùng so với thu ngân sách cả nước xấp xỉ 45-50% rất cao so với tỉ lệ chi ngân sách Vùng so với chi ngân sách cả nước xấp xỉ 15%, đặc biệt trong giai đoạn 2014-2020 tỉ lệ thu ngân sách Vùng so với thu ngân sách cả nước có dấu hiệu giảm và chững lại. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của Vùng đóng góp vào sự ngân sách chung của cả nước trong vai trò thu ngân sách và dẫn đầu là Tp.HCM nhưng chi ngân sách cho Vùng chưa tương xứng với khả năng thu ngân sách của Vùng trong bối cảnh Vùng còn nhiều điểm nghẽn

khác về R&D, về đầu tư cho cơ sở hạ tầng cứng tạo kết nối Vùng thông thoáng và hiệu quả hơn góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tiếp tục đóng góp vào ngân sách cả nước bền vững hơn.



**Hình 6: Tỷ trọng thu ngân sách**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*



**Hình 7: Tỷ trọng chi ngân sách**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*

## 2.2 Điểm nghẽn liên kết Vùng trong sản xuất và tiêu thụ

Điểm nghẽn cơ bản là liên kết ở cấp độ Vùng cho cung ứng và thương mại thực phẩm an toàn vẫn còn nhiều khó khăn, cơ chế pháp lý cho liên kết thực phẩm an toàn chưa cụ thể do quản lý theo địa giới hành chính vẫn còn là yếu tố chia cắt chuỗi cung ứng thực phẩm hướng đến sản xuất và tiêu thụ an toàn. Hơn nữa, các mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ thực phẩm đạt chuẩn ATTP giữa các siêu đô thị như TPHCM là thị trường tiêu thụ lớn cho dân cư và xuất khẩu với các tỉnh thành trong Vùng là nơi có vùng nguyên liệu gắn với sản xuất và chế biến quy mô lớn còn khá hạn chế. Đồng thời cơ chế liên kết Vùng chưa đủ mạnh nhằm giải quyết mối liên kết sản xuất và tiêu dùng đạt chuẩn ATTP giữa TPHCM, các đô thị lớn và các vùng sản xuất nông nghiệp thuộc Vùng đã dẫn đến tính không bền vững trong chuỗi cung ứng và ảnh hưởng đến phát triển bền vững chung của Vùng.

Vùng có quy mô dân số hơn 20 triệu người, có nhiều đô thị lớn, vừa sản xuất vừa tiêu thụ một lượng lớn nông sản thực phẩm qua chế biến đồng thời phục vụ xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Do

đó, việc cung cấp thực phẩm an toàn cho người dân trong cả vùng và nhất là các đô thị hết sức quan trọng, được đặt lên hàng đầu đối với ngành thương mại cũng như ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Mở rộng ra cho tất cả các ngành kinh tế phi nông nghiệp khác, quan hệ chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ tại các tỉnh thành Vùng là nhân tố quan trọng cho phát triển kinh tế và ổn định xã hội toàn vùng, mà trong đó TPHCM cơ bản đóng vai trò là trung tâm logistics cấp vùng và cùng với các tỉnh thành có vai trò sản xuất và cung ứng thành phẩm cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Đối với ngành lương thực thực phẩm (LTTP), liên kết nội vùng giữa các tỉnh, thành trong Vùng về sản xuất và tiêu thụ LTTP bảo đảm an toàn là hết sức bức thiết để bảo vệ sức khỏe cho hàng chục triệu cư dân và thế hệ tương lai của các tỉnh/thành thuộc vùng mà TPHCM là một siêu đô thị với dân số chiếm hơn một nửa trong vùng.

### **2.3 Điểm nghẽn tài nguyên nước Vùng**

*Phân bổ hoạt động kinh tế và dân sinh không tối ưu theo phân bổ nguồn nước tự nhiên của Vùng và cơ chế hợp tác và điều phối giữa các địa phương trong Vùng nhằm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước chưa có thực quyền.*

Vùng có ý nghĩa kinh tế chính trị chiến lược quan trọng của quốc gia. Sử dụng và quản lý tài nguyên nước hiệu quả và bền vững ở vùng này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho phát triển vùng và đặc biệt việc cơ cấu lại vùng theo hướng bền vững trong sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đặc biệt là tài nguyên nước đang ngày càng có nhiều vấn đề liên quan đến môi trường từ hệ lụy quản lý tài nguyên nước chưa thực hiện hiệu quả theo hướng quản trị vùng. Quản lý tài nguyên nước trong Vùng đáp ứng các nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, sinh hoạt, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch giải trí, bảo vệ môi trường hiện đang rất cao. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi dòng chảy ở mùa lũ và mùa kiệt, tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiếu nước vào mùa khô, tăng nguy cơ ngập lụt ở các đô thị lớn do sự phát triển không đồng bộ của hệ thống tiêu thoát nước. Hiện tượng xâm mặn ngày càng sâu cho thấy khả năng các tỉnh thuộc Vùng, đặc biệt TPHCM sẽ phải đối mặt với vấn đề nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt trong tương lai gần do nằm ở hạ nguồn lưu vực sông Đồng Nai. Tác động cộng hưởng của biến đổi khí hậu với áp lực gia tăng dân số, phát triển kinh tế tạo ra những thách thức lớn các địa phương trong Vùng về nguồn nước sử dụng cho tiêu dùng và phục vụ phát triển kinh tế.

Nếu tận dụng 100% lượng dòng chảy trên lưu vực, lưu vực có thể đủ hay thừa nước nếu có các công trình điều tiết, phân bổ và chia sẻ nguồn nước trong lưu vực. Tuy nhiên, do nước tự nhiên

trên lưu vực phân bố không đều theo không gian và thời gian cùng với tác động của biến đổi khí hậu, một số địa phương trong vùng vẫn đối mặt với nguy cơ thiếu nước. Đồng thời, các hoạt động kinh tế thương mại dịch vụ du lịch khu vực hạ nguồn phải đối mặt với rủi ro cao về suy thoái chất lượng nước.

TP. Hồ Chí Minh có quy mô dân số cao nhất Vùng, đồng thời có nhu cầu dùng nước tự nhiên phục vụ du lịch, thương mại rất cao nhưng lại nằm ở hạ nguồn trong lưu vực sông Đồng Nai. Trong khi đó một số địa phương thuộc Vùng ở thượng nguồn có tỷ lệ lớn nước thải công nghiệp vào lưu vực sông Đồng Nai cao nhưng hiện nay chỉ có một số khu công nghiệp đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung đang hoạt động. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nhiều quy mô và ngành nghề khác nhau nhưng không có dữ liệu về nguồn thải.

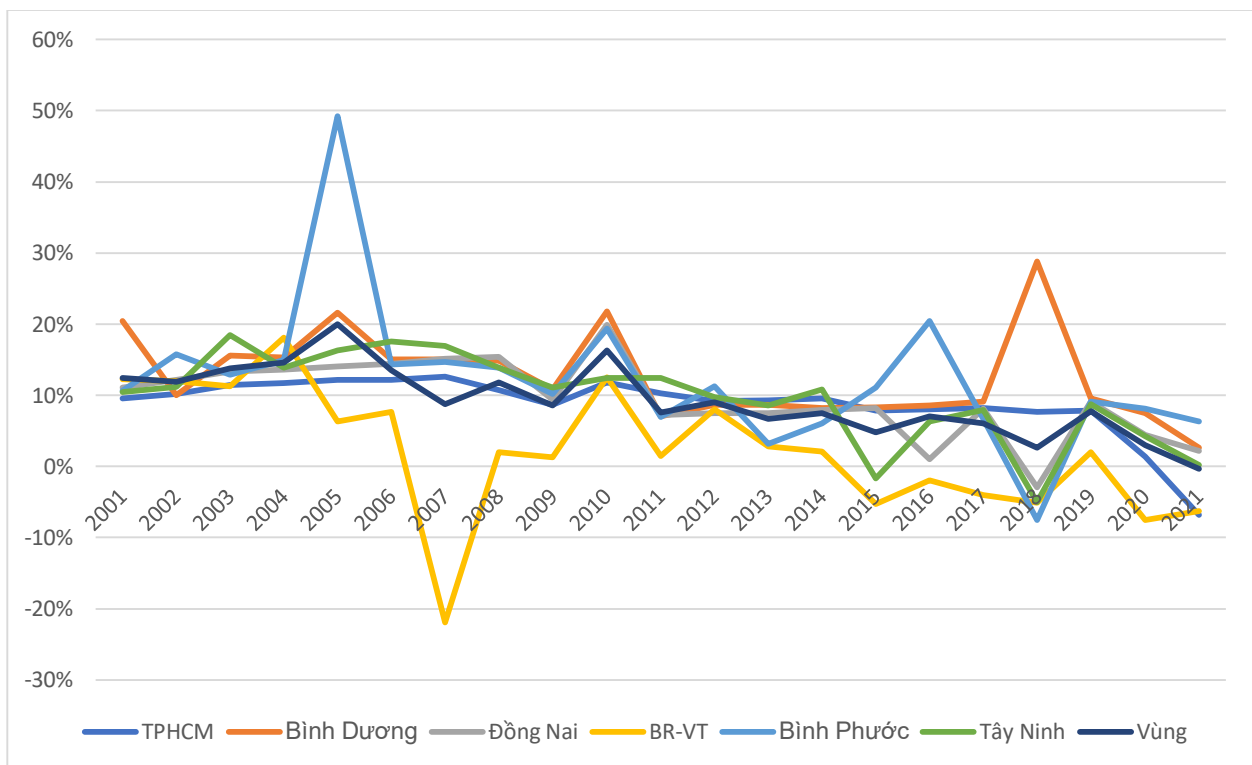
Luật Tài Nguyên Nước số 17/2012/QH13 và Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đều thống nhất ghi nhận việc bảo vệ môi trường nước sông và quản lý tài nguyên nước phải dựa trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp theo lưu vực. Tuy nhiên, yếu tố pháp lý về tổ chức lưu vực về chức năng, trách nhiệm và quyền hạn chưa được chi tiết và cụ thể. Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai (Ủy ban sông Đồng Nai) được thành lập và có sự phân công trách nhiệm quản lý lưu vực theo Nghị định 120/2008/NĐ-CP; trách nhiệm này đồng thời còn giao cho Bộ Tài nguyên – Môi trường, các Bộ và cơ quan ngang Bộ khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với lưu vực sông nội tỉnh), và Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước tại Điều 33 đến Điều 38. Ủy ban có chức năng giám sát, điều phối hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương liên quan trong việc thực hiện quy hoạch lưu vực sông; đề xuất ban hành các chính sách, kiến nghị các giải pháp về bảo vệ môi trường nước, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông (trích Điều 30, Nghị định 120/2008/NĐ-CP).

Tuy nhiên, theo các báo cáo, vấn đề tổ chức và cơ chế vận hành các tổ chức liên quan đến quản lý lưu vực sông vẫn chưa có những biến chuyển sâu sắc cho phép Ủy ban có được cơ chế thực hiện việc hợp tác và điều phối giữa các địa phương trong Vùng. Hình thức tổ chức này khác với cách thức quản lý tài nguyên nước trên thế giới.

### **3. Các hạn chế Vùng từ các điểm nghẽn**

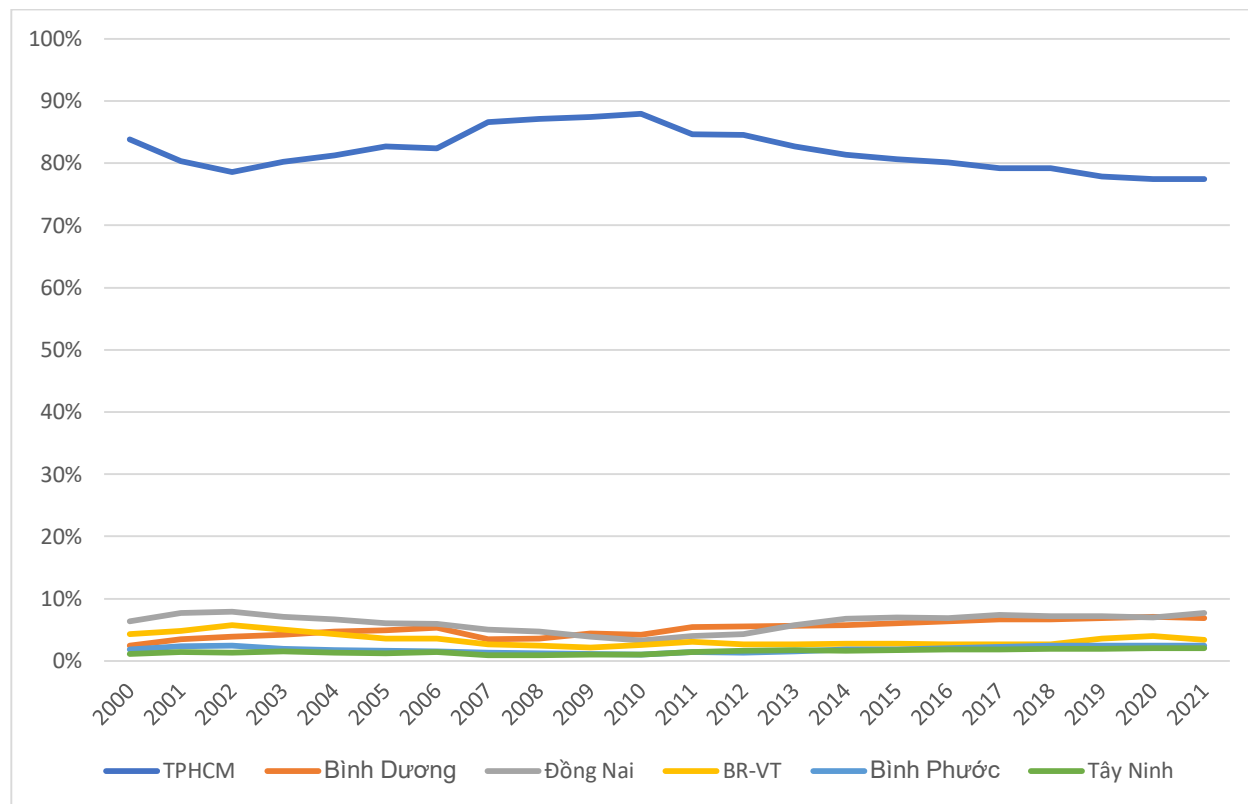
#### **3.1 Hạn chế kinh tế Vùng**

Tăng trưởng GRDP Vùng chậm dần và có xu hướng giảm. Tốc độ tăng trưởng Vùng có xu hướng giảm và chững lại, trong thập niên đầu tiên tốc độ tăng trưởng trung bình Vùng trên 10% và trong thập niên kế tiếp có xu hướng giảm rõ duy trì trung bình 7-8%/năm và đặc biệt giảm sâu trong năm 2020-2021 do ảnh hưởng đại dịch Covid-19. Một điều đáng đặc biệt quan tâm đối với Tp.HCM đóng vai trò dẫn dắt Vùng với các điểm sáng như tỉ trọng thu ngân sách cao nhất trong Vùng, tỉ lệ huy động vốn tín dụng tư nhân cao nhất trong Vùng (chiếm tỉ trọng 80% Vùng), có xu thế đổi mới công nghệ nhất trong Vùng (qua chỉ tiêu GRDP tạo ra trên một đơn vị điện năng là 20 cao gấp đôi mức trung bình Vùng, tỉ lệ lao động đào tạo cao nhất trong Vùng (xấp xỉ 40%), chi tiêu ngân sách cho giáo dục cao nhất trong Vùng nhưng hiện đang đối diện với vấn đề cơ sở hạ tầng giao thông khi được xếp hạng PCI về cơ sở hạ tầng tổng quát lại đi sau hai địa phương Bình Dương và Đồng Nai. Nghiêng về bằng chứng quá tải cơ sở hạ tầng đối với một siêu đô thị thì Nghiên cứu này chỉ ra rằng sự không đồng bộ về cơ sở hạ tầng cứng đã hạn chế những thế mạnh tiềm năng vốn có của Tp.HCM nói riêng và Vùng nói chung trong việc phát huy thế mạnh nội vùng và các vùng kinh tế khác nên dẫn đến không chỉ tốc độ tăng trưởng riêng của Tp.HCM nói riêng mà tốc độ tăng trưởng của Vùng cũng đang có chiều hướng chững lại và đi xuống trong những năm gần đây.



**Hình 8: Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm**

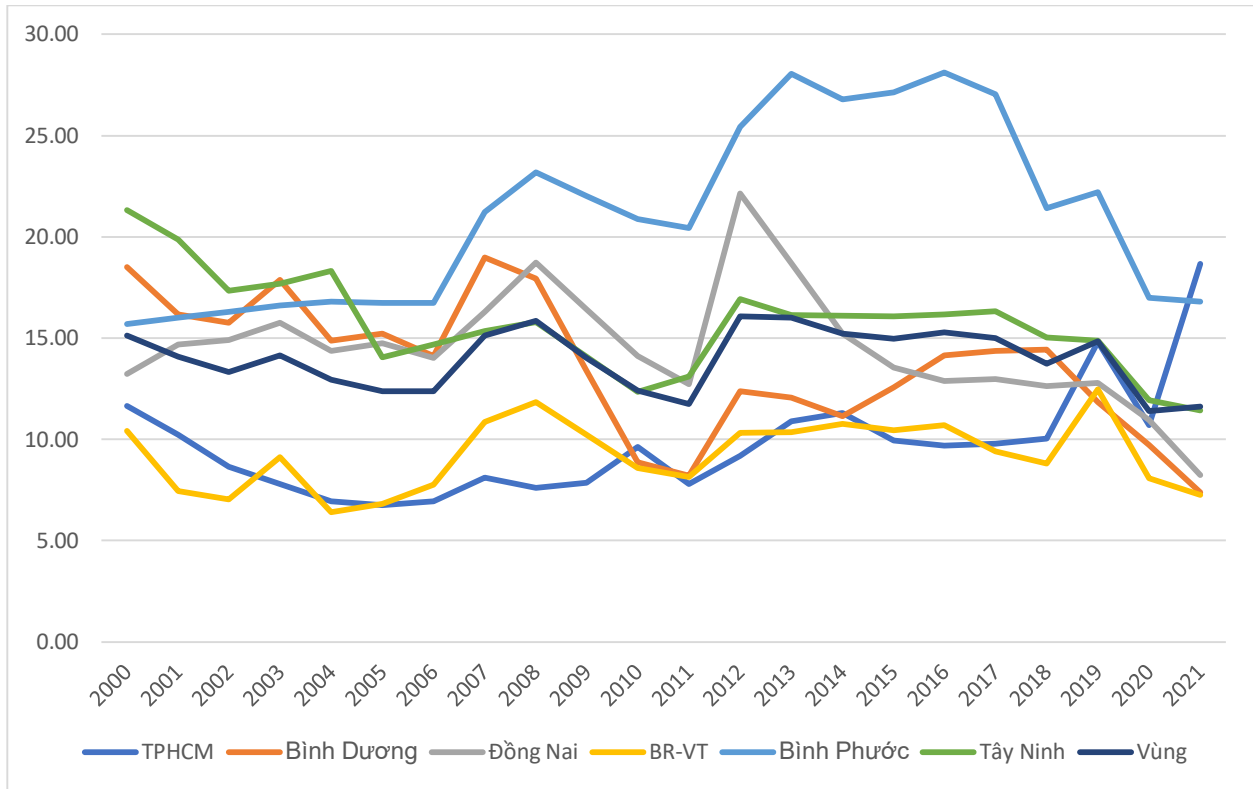
*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*



**Hình 9: Tỷ trọng huy động tín dụng tư nhân trong tổng tín dụng vùng**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*





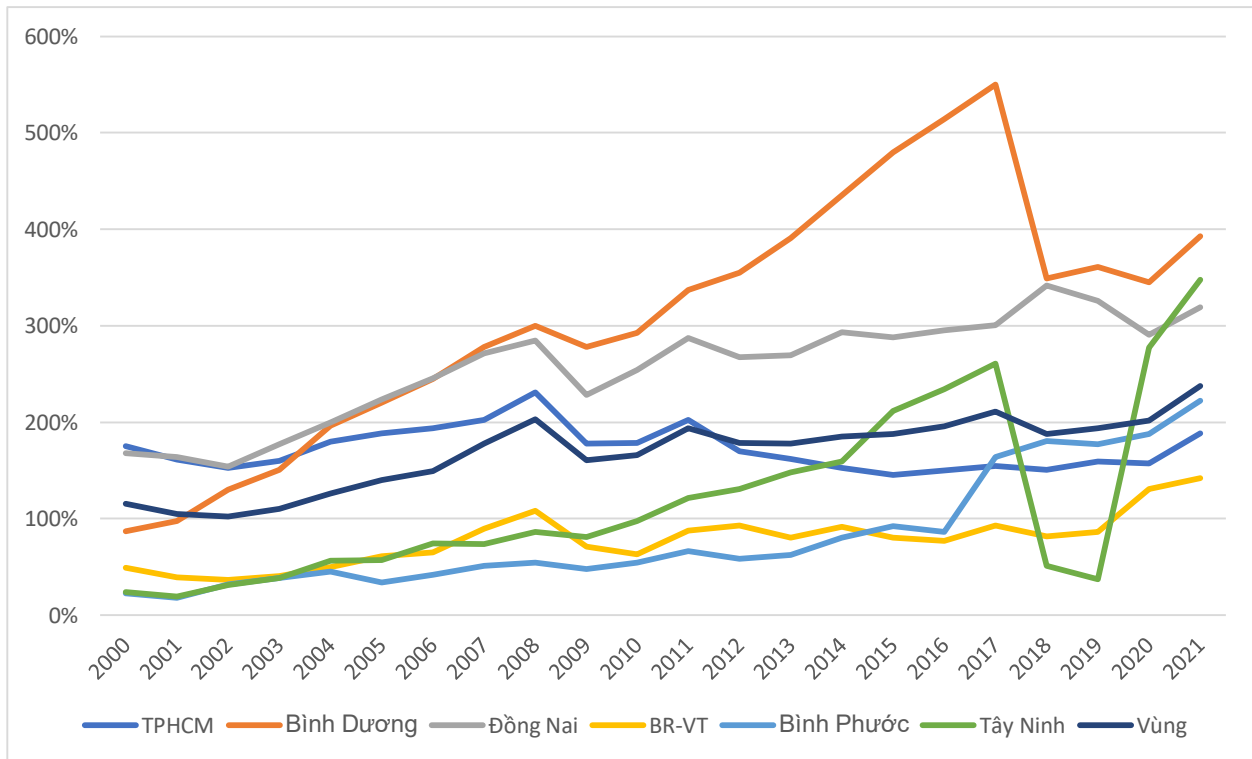
**Hình 10: Tỷ lệ chi tiêu NSNN cho giáo dục (%)**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*

Chi phí logistics cao do cơ sở hạ tầng cứng về giao thông và logistics chưa kết nối hoàn chỉnh nội vùng và các vùng kinh tế phía Tây. Nền kinh tế Vùng có độ mở cao nhưng Cơ sở hạ tầng giao thông liên kết Vùng chưa kết nối đồng bộ đặc biệt Tp.HCM là nơi có đóng góp thu ngân sách cao nhưng các hệ thống giao thông vành đai kết nối Vùng chưa hoàn chỉnh và chậm tiến độ.

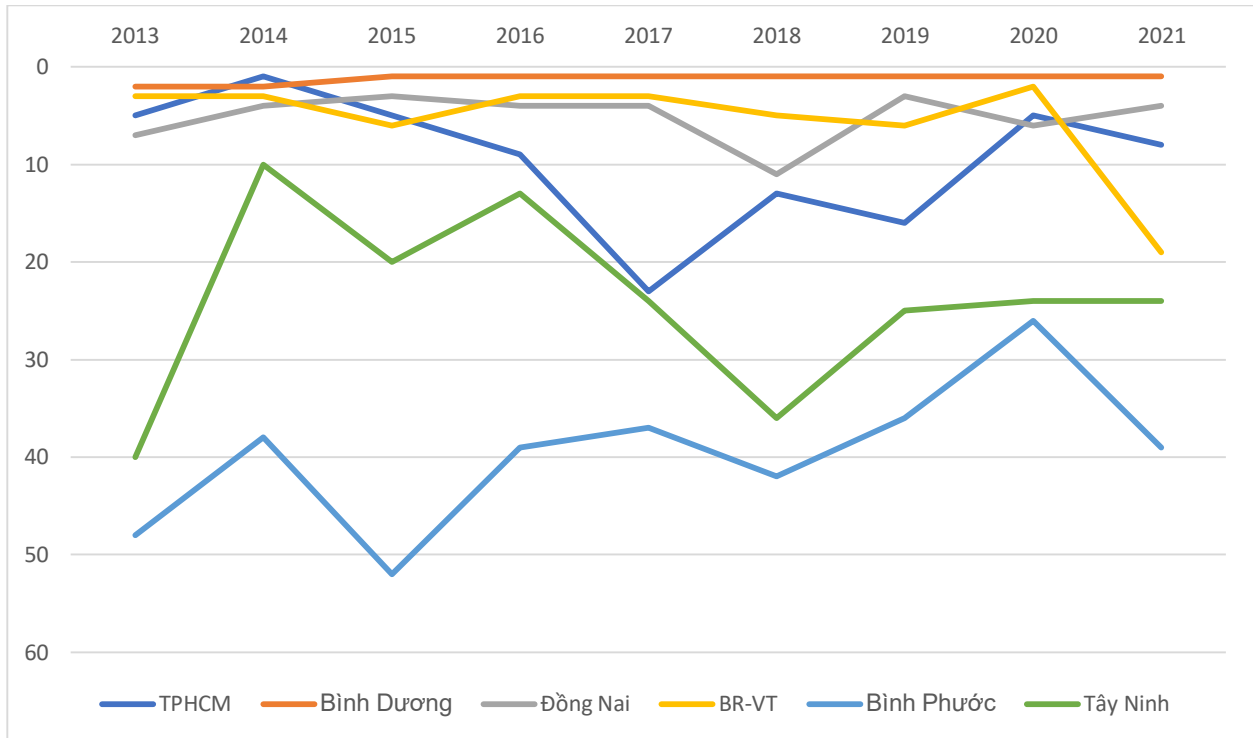
Vùng có mức độ lưu chuyển hàng hóa qua các cảng hàng không và các cảng biển với tần xuất cao có độ mở thương mại đang tăng hơn gấp đôi trong hai thập niên qua và hiện nay độ mở thương mại Vùng khoảng 250% so với GRDP (trung bình Việt Nam khoảng 200% so với GDP), và tập trung nhiều vào các tỉnh thành có lưu lượng hàng hóa từ dịch vụ và công nghiệp như Tp.HCM, Bình Dương, và Đồng Nai. Đặc biệt Tp.HCM là một siêu đô thị hơn 10 triệu dân, mặc dù có nhiều nỗ lực đóng góp về ngân sách nhưng cơ sở hạ tầng giao thông được xếp hạng sau Bình Dương và Đồng Nai hiện đang đối diện với các tắc nghẽn và chi phí logistics cao, cạnh tranh dịch vụ và công nghiệp có chiều hướng đi xuống khi mà hệ thống vành đai 1 còn 10% phải hoàn thiện và quá tải, hệ thống vành đai 2 chưa khép kín do còn 6 km chưa triển khai, hệ thống vành đai 3 dài 90 km

chưa triển khai, và hệ thống vành đai 4 dài 196 km đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai hoàn toàn. Như vậy với tốc độ lưu chuyển hàng hóa dịch vụ phục vụ cho nội vùng và xuất nhập khẩu trong bối cảnh Vùng còn yếu kết nối giao thông Vùng, kết nối hệ thống logistics Vùng nên cũng là một nguyên nhân tạo ra chi phí logistics của Việt Nam nói chung và Vùng nói riêng kém cạnh tranh hơn so với các quốc gia khác trong khu vực (theo chinhphu.vn chi phí logistics Việt Nam chiếm 16,8% tổng giá trị hàng hóa còn mức trung bình thế giới là 10% trong năm 2021).



**Hình 11: Tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GRDP**

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu GSO*



**Hình 12: Thứ hạng chỉ số cơ sở hạ tầng**

*Nguồn: PCI*

### 3.2 Hạn chế liên kết Vùng về chuỗi cung ứng

Tỷ lệ quy mô nông sản được sản xuất bảo đảm các quy chuẩn sản xuất an toàn sinh học và VietGAP vẫn còn ít so với tổng quy mô chung của Vùng. Các quy chuẩn và quy định an toàn chưa được xác định một cách chính xác do vậy tính bền vững trong chuỗi cung ứng Vùng theo tiếp cận ATTP còn yếu. Hiện nay, TP.HCM đang thực hiện thí điểm mô hình quản lý ATTP hợp nhất với đầu mối là Ban Quản lý ATTP Thành phố. Trong khi đó, các tỉnh khác trong Vùng vẫn tổ chức quản lý ATTP theo mô hình phân tán giữa các cơ quan quản lý cấp tỉnh thuộc ba ngành nông nghiệp, y tế và công thương, trong đó ngành y tế là đầu mối.

Việc sản xuất và chế biến cũng như tiêu dùng trực tiếp nông sản thực phẩm theo hướng ATTP trong Vùng và phục vụ xuất khẩu còn hạn chế do tỷ trọng quy mô nông sản sản xuất theo các quy chuẩn an toàn sinh học và VietGAP thấp. Vì tính chất bắt buộc về pháp lý, các địa phương chủ yếu áp dụng quy chuẩn sản xuất an toàn sinh học trong nông nghiệp và có những hỗ trợ tài chính theo dự án, nhất là hỗ trợ cho Hợp tác xã (HTX) tùy theo vào nguồn lực địa phương. Trong khi đó, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP không có tính chất bắt buộc và chỉ tùy thuộc vào yêu cầu

của kênh thị trường tiêu thụ. Mặc dù hầu hết các tỉnh khuyến khích nông dân tham gia HTX để quản lý việc sản xuất thực phẩm an toàn và hỗ trợ áp dụng VietGAP, nhưng trên thực tế phần lớn người sản xuất chưa quan tâm hoặc kém năng lực thực hiện sản xuất theo quy chuẩn an toàn sinh học hoặc tiêu chuẩn VietGAP.

Việc chứng nhận nguồn gốc xuất xứ, thương hiệu, nhãn hiệu tập thể và cá nhân, cung cấp các giải pháp ứng dụng cho truy xuất nguồn gốc sản phẩm, cấp mã vạch, mã QR cho sản phẩm đạt chuẩn theo yêu cầu của nhà sản xuất đang được các tỉnh thuộc Vùng thực hiện nhưng chưa rộng khắp do vậy chuỗi cung ứng Vùng về LTTP vẫn chưa thực sự bền vững theo tiếp cận ATTP. Do đó, việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm thịt vẫn còn chưa thể thực hiện được ở kênh phân phối truyền thống vì thực chất chỉ truy xuất từ thương lái thu gom cho đến giết mổ và phân phối về các chợ đầu mối. Đặc biệt, truy xuất nguồn gốc sản phẩm càng khó khăn hơn khi sản phẩm chăn nuôi trước giết mổ đến từ rất nhiều tỉnh, thành khác nhau. Tình hình truy xuất nguồn gốc cũng tương tự như vậy đối với sản phẩm thịt gia súc gia cầm khác và rau quả do hộ nông dân sản xuất.

### **3.3 Hạn chế quản trị tài nguyên Vùng**

*Vùng và đặc biệt các tỉnh/Thành hạ nguồn lưu vực sông sẽ phải đối mặt với vấn đề thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.* Nhu cầu sử dụng nước của TP. Hồ Chí Minh trong nhiều lĩnh vực là lớn nhất trong vùng do dân số của siêu đô thị này gấp 5 lần so với các tỉnh còn lại trong Vùng, trong khi đó chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm ở lưu vực sông Sài Gòn – Đồng Nai đang suy giảm. Ở hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai, xâm nhập mặn là vấn đề đáng quan tâm. Số liệu quan trắc giai đoạn 2007–2014 cho thấy tình hình xâm nhập mặn ở tỉnh Đồng Nai đang có biểu hiện tiêu cực. Độ mặn ở sông Đồng Nai tăng lên rõ rệt, đặc biệt từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm. Hiện tượng xâm mặn ngày càng sâu cho thấy khả năng TP. Hồ Chí Minh sẽ phải đối mặt với vấn đề nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt trong tương lai gần.

Vùng, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh sẽ phải đối mặt với ô nhiễm do nước thải sinh hoạt ngày càng trầm trọng. Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai hiện có 4 thành phố, 19 quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, 8 thị xã và 85 thị trấn. Phân bố các khu đô thị không đồng đều trên toàn bộ lưu vực, tập trung nhiều nhất trên lưu vực sông Sài Gòn với 27 khu đô thị và 5,75 triệu dân đô thị. Cùng với mức độ đô thị hóa và gia tăng dân số của riêng Tp. Hồ Chí Minh và toàn vùng, lượng chất thải rắn cần xử lý và nước thải sinh hoạt sẽ tiếp tục gia tăng ở tốc độ cao trong thời gian tới. Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất gây ô nhiễm đối với nước sông Sài Gòn. Đến năm 2020, lưu lượng và tải lượng ô nhiễm đổ vào sông Sài Gòn từ khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương ước tính tăng lên khoảng 2 lần. Đây là một trong những nguồn thải cơ bản nhất gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nước ở lưu vực, đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm do các chất dinh dưỡng, do dầu mỡ, ô nhiễm chất hoạt động bề mặt và vi trùng gây bệnh.

*Ô nhiễm do nước thải công nghiệp và nông nghiệp độc hại khó xử lý gây hại đến khả năng hồi phục tự nhiên về lâu dài.* Rất nhiều nhóm ngành sản xuất công nghiệp có mức độ ô nhiễm cao như điện tử, cao su, nhựa, cơ khí, hóa chất, sản xuất thuốc trừ sâu, giấy và bột giấy, dệt nhuộm, giấy da, luyện kim, xi mạ, sơn, chế biến nông – lâm sản, hoặc thực phẩm tập trung ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Nước thải công nghiệp của các ngành này chứa nhiều chất ô nhiễm, độc hại và là nguồn thải có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng đối với nước sông Sài Gòn. Mức độ ô nhiễm gây ra do nước thải công nghiệp rất lớn do nước thải công nghiệp chứa nhiều chất độc hại và khó phân huỷ, có những chất có thể tiêu diệt vi sinh vật và sinh vật có lợi trong nước, gây ô nhiễm và suy thoái nhanh nguồn nước.

Tác động chính của hoạt động nông nghiệp đối với chất lượng nước sông là khi nước chảy tràn đồng ruộng cuốn theo dư lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật rồi xâm nhập vào nước sông. Thuốc bảo vệ thực vật có độc tố cao, có khả năng tồn lưu lâu dài trong nước và đất, ảnh hưởng xấu đến thủy sinh, sức khỏe con người và vệ sinh thực phẩm.

Các hệ quả này đã được Bộ tài nguyên và môi trường khẳng định Vùng Đông Nam Bộ là (Tài liệu hội nghị đầu tư Đông Nam Bộ, 2022): tổng lượng phát thải ra môi trường đất nước, không khí đã dần chạm ngưỡng an toàn của hệ thống môi trường tác động đến môi trường sống, sức khỏe của người dân. Lượng chất thải rắn, phát thải CO<sub>2</sub>, nước thải tiếp tục gia tăng nếu tiếp tục phát triển theo mô hình sản xuất – tiêu dùng – thải bỏ; hệ thống hạ tầng môi trường chậm được đầu tư. Kết quả điều tra và tính toán cân bằng nước dự báo đến năm 2030 Đông Nam Bộ thiếu hơn 2,5 tỷ m<sup>3</sup>,

đến năm 2050 nhu cầu về nước của Vùng cho sinh hoạt, đô thị, công nghiệp, du lịch có xu hướng tăng nhanh nhất trên cả nước (khoảng 112%). Các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm gia tăng xâm nhập mặn, các hình thái thời tiết cực đoan, bất định và trái quy luật thông thường, lượng mưa mùa khô giảm, cùng với suy giảm thảm phủ rừng, nguồn sinh thủy, ô nhiễm càng làm gia tăng các nguy cơ về an ninh nguồn nước.

#### **4. Quan điểm tái cấu trúc Vùng**

##### **4.1. Quan điểm tái cấu trúc kinh tế Vùng**

Tái cấu trúc Vùng hướng đến động lực phát triển các ngành kinh tế hướng đến hiệu quả và đổi mới sáng tạo tập trung và thâm dụng công nghệ và đổi mới mô hình tăng trưởng nâng cao tính hiệu quả quản trị Vùng nhằm phá vỡ điểm nghẽn thâm dụng lao động ít kỹ năng và thâm dụng vốn và tài nguyên. Giai đoạn từ 2022 trở về trước Vùng phát triển chủ yếu dựa trên thâm dụng các yếu tố đầu vào như lao động ít kỹ năng, thâm dụng vốn, thâm dụng năng lượng, và thâm dụng tài nguyên đất, hay nói khác đi là tăng trưởng hiện trạng chủ yếu từ các yếu tố đầu vào mặc dù tạo ra thu nhập bình quân đầu người cao hơn 40% so với mức trung bình cả nước và hiện đang ở mức xấp xỉ hơn 6000 USD/người tính vào thời điểm 2022 và phấn đấu đạt 14.500USD năm 2023 và tầm nhìn Vùng phát triển xứng tầm khu vực Đông Nam Á về thu hút tài năng, trung tâm tài chính và logistic quốc tế.

**Bảng 1: Phân kỳ cơ cấu lại Vùng theo hướng hiệu quả và đổi mới sáng tạo**

Chỉ tiêu	Các giai đoạn phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam				
	Giai đoạn 1 Động lực từ tài nguyên	Chuyển tiếp từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2	Giai đoạn 2 Động lực từ hiệu quả sản xuất	Chuyển tiếp từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3	Giai đoạn 3 Động lực từ đổi mới, sáng tạo
GRDP/ người Vùng (USD)	Dưới 2.000	2.000-4.999	5.000-8.999	9.000-17.000	Trên 17.000
Phân kỳ GRDP/ người Vùng	1990-2000	2000-2020	2020-2025	2025-2030	2030-2045
Tăng trưởng dựa vào vốn, lao động, tài nguyên	60%	50%	40%	30%	20%
Tăng trưởng dựa vào hiệu quả	40%	45%	50%	55%	55%
Tăng trưởng dựa vào sáng tạo	0%	5%	10%	15%	25%

Thực thi tái cấu trúc Vùng phải được kiến tạo thông qua hội đồng Vùng có hiệu lực pháp lý và phải có một cơ chế vượt trội huy động các nguồn lực triển khai các vấn đề vùng như liên kết sản xuất và tiêu thụ theo hướng ATTP, liên kết các địa phương trong Vùng giải quyết vấn đề môi trường vùng và giao thông kết nối vùng.

#### **4.2 Quan điểm quản trị chuỗi cung ứng Vùng**

Tiếp cận chính sách được đề xuất theo nguyên tắc nhất quán “sản xuất phải an toàn, không an toàn không được sản xuất” nên được áp dụng cho Vùng nhằm đảm bảo tính an toàn trong sản xuất và

tiêu dùng cũng như xuất khẩu LTTP của Vùng đồng thời nâng cao giá trị gia tăng đóng góp bền vững vào GRDP toàn Vùng.

Tiếp cận chính sách từ phía cầu, theo hướng tập trung xây dựng chuẩn hàng hóa bắt buộc khi đưa vào lưu thông phân phối trên thị trường. Chỉ có những hàng hóa đạt tiêu chuẩn (ví dụ như tiêu chuẩn VietGAP, quy chuẩn an toàn sinh học) mới được đưa vào lưu thông phân phối trên thị trường. Nói cách khác việc đầu tiên là *xác lập tiêu chuẩn hàng rào kỹ thuật bắt buộc*.

Tất cả hộ gia đình, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ nông sản thực phẩm bắt buộc phải áp dụng các quy chuẩn quốc gia, các tiêu chuẩn để sản xuất đạt chuẩn bắt buộc của thị trường trong Vùng kết hợp với bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ cơ sở sản xuất, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp và nông hộ.

### **4.3 Quan điểm quản trị tài nguyên Vùng**

Việc bảo vệ môi trường nước sông cần được dựa trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp theo lưu vực được nhấn mạnh tại Điều 7, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, việc quy hoạch và quản lý tài nguyên nước sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh còn tập trung vào Bộ Tài nguyên – Môi trường chủ trì với sự phối hợp của các cơ quan Bộ và ngành Bộ theo Điều 19, 20 và 21 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

Hội đồng Vùng cần có thực quyền trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lưu vực sông đi qua các tỉnh/Thành trong Vùng nhằm nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nước phục vụ cho nhu cầu của toàn Vùng theo hướng bền vững.

### **4.4 Quan điểm quản trị Vùng về kết nối giao thông**

Nguồn vốn đầu tư công cho các dự án vành đai Tp.HCM và Vùng phải được Vùng giám sát, quản lý, và đề xuất ưu tiên giải quyết theo quy hoạch Vùng, do vậy phải hoàn thiện Hội đồng Vùng và hoàn thành Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ trong thời gian sớm nhất để xác định các Dự án trọng tâm và trọng điểm liên kết nội Vùng và ngoại Vùng.

## **5. Gợi ý tái cấu trúc Vùng theo hướng bền vững**

### **5.1. Nâng cao chất lượng cơ cấu kinh tế Vùng**



Vùng cần kiến tạo hệ sinh thái hiệu quả cho việc chuyển đổi và phát triển các ngành hiện hữu theo tiếp cận hiệu quả/đổi mới sáng tạo gắn với yếu tố ICT. Chuyển đổi ngành chế biến tinh LTTTP từ tiếp cận truyền thống sang hệ sinh thái chế biến LTTTP gắn với nông trại thông minh (smart farms): giảm chi phí đầu vào đang khan hiếm, nâng cao liên kết vùng kinh tế trọng điểm về vùng nguyên liệu, góp phần nâng cao chất lượng-giá trị-năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu. Chuyển đổi các thể hệ SMEs có nhiều hạn chế ở tất cả các ngành công nghiệp/dịch vụ của Vùng sang SMEs đổi mới sáng tạo, và gắn với khởi nghiệp theo mô hình kinh doanh mới có tích hợp yếu tố ICT.

Từng bước tái cấu trúc các KCN thuộc Vùng, đặc biệt là các KCN có vị trí gần trung tâm các thành phố thuộc Vùng theo hướng khu công nghiệp sinh thái theo tiếp cận UNIDO (2014) và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP. Mô hình thích hợp dài hạn và bền vững cho giai đoạn hậu công nghiệp của các khu chế xuất-khu công nghiệp của Vùng sẽ định hướng dài hạn theo mô hình khu công nghiệp sinh thái với các biến thể kết hợp liên quan đến đô thị/thương mại/dịch vụ. UNIDO đã đề xuất TPHCM là một siêu đô thị thuộc Vùng thực hiện thí điểm khu công nghiệp sinh thái cho khu công nghiệp Hiệp Phước sau đó mở rộng ra các khu công nghiệp khác với biến thể sinh thái-đô thị-logistics và tình huống thực hiện thí điểm này nên nhân rộng ra các tỉnh khác trong Vùng như Bình Dương, Đồng Nai cho các KCN có tiềm năng chuyển đổi.

Các KCN hiện hữu thuộc Vùng phải được hỗ trợ từ chính quyền địa phương và Hội đồng Vùng bổ xung các hệ sinh thái từng bước chuyển đổi sang khu công nghiệp xanh/sinh thái nhằm từng bước hình thành hệ sinh thái cộng sinh công nghiệp với các nội hàm bổ xung cụ thể:

- Bổ sung hệ sinh thái kết nối các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, kết nối chuỗi cung ứng trong khu công nghiệp/ngoài khu công nghiệp/khu vực và quốc tế.
- Bổ sung hệ sinh thái kết nối các doanh nghiệp và thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi quá trình sản xuất theo hướng đổi mới sáng tạo gắn với quá trình chuyển đổi số và các yếu tố ICT.
- Bổ sung hệ sinh thái kết nối các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp và các nhà phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển từng bước cộng sinh công nghiệp, giảm chi phí sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững.
- Bổ sung cơ sở hạ tầng xã hội bên trong khu chế xuất-khu công nghiệp và kết nối hạ tầng xã hội ngoài khu chế xuất-khu công nghiệp, đảm bảo từng bước tiệm cận các yêu cầu về

mảng xanh và hạ tầng xã hội của mô hình khu công nghiệp sinh thái (nơi lưu trú và các công trình xã hội phục vụ người lao động).

## **5.2. Mở rộng không gian phát triển và tăng cường kết nối Vùng**

### **5.2.1 Mở rộng không gian phát triển và liên kết vùng bằng cách hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối Vùng, hình thành khu siêu kinh tế.**

- Từng bước hình thành khu siêu kinh tế/siêu cảng mở hướng Nam (26000ha) mà hạt nhân là khu công nghiệp Hiệp Phước/Tân Thuận và các không gian Quận 7/Cần Giờ
- Tạo điều kiện Tp.HCM theo hướng kết nối các vùng nguyên liệu thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh Vùng Đông Nam Bộ
- Mô hình khu siêu kinh tế theo hướng bảo tồn môi trường và phát triển liên kết khu công nghiệp theo định hướng xanh/sinh thái kết hợp với cảng biển, logistics, đô thị
- Kiến nghị trung ương để lại ngân sách tái thiết sau đại dịch cho Vùng và đặc biệt là Tp.HCM theo một cơ chế đặc thù ưu tiên các dự án giao thông kết nối vùng trọng điểm (hiện tại chậm và chưa đồng bộ nên chi phí doanh nghiệp cao về chi phí thực và thời gian).

### **5.2.2 Xây dựng các Trung tâm e-Logistics kết nối Vùng nhằm thúc đẩy lưu thông hàng hóa nội Vùng và thúc đẩy hiệu quả dòng hàng hoá xuất khẩu từ Vùng theo hướng giảm chi phí chung nhằm phát huy lợi thế về độ mở thương mại lớn của Vùng**

*Trung tâm Logistics theo tiếp cận chuyển đổi số*

Vùng cần xây dựng các Trung tâm Logistics theo tiếp cận ICT nhằm kết nối hiệu quả dòng lưu chuyển hàng hóa nội Vùng và kết nối Vùng với các Vùng khác, các quốc gia khác trong khu vực và thế giới. Điều này cần thiết vì độ mở thương mại Vùng khoảng 250% vừa cao hơn độ mở thương mại trung bình của cả nước là 200% và độ mở thương mại Vùng cũng đang có xu hướng tăng lên. Hiệu quả hình thành các Trung tâm Logistics theo Đề án của TP.HCM kết nối với các tỉnh thuộc Vùng đã được thiết kế nhưng hiện nay chậm triển khai. Thúc đẩy triển khai hình thành các Trung tâm e-logistics kết hợp với việc thúc đẩy hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ (vành đai 2 và vành đai 3) sẽ giảm chi phí vận chuyển của các doanh nghiệp (hiện nay dao động từ 10-25% chi phí logistics trên tổng chi phí doanh nghiệp là khá cao), đồng thời dịch vụ logistics khi phát triển cho Vùng sẽ đóng góp vào GRDP Vùng ít nhất là 18% tính theo GDP của cả nước).

*Đầu tư phát triển hệ thống logistics chuyên ngành lương thực thực phẩm ở cấp độ Vùng*

Trên nền tảng liên kết vùng và quy hoạch sản xuất cấp độ vùng, các địa phương sản xuất xây dựng đề án đầu tư phát triển các cơ sở logistic nông sản thực phẩm ở địa phương sản xuất, kết hợp với hệ thống công nghiệp chế biến thực phẩm hiện đại, kho mát, kho lạnh lưu trữ và phương tiện vận chuyển đạt chuẩn. Chú trọng mở rộng hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho giết mổ, lưu trữ và tiêu thụ thịt mát để hỗ trợ phát triển dần tiến tới bắt buộc thay thế cho tập quán sử dụng thịt nóng như hiện nay. Các địa phương phải dựa trên hợp tác liên kết vùng được ký kết giữa các tỉnh trong vùng xây dựng các đề án phát triển hệ thống logistics chuyên dùng cho ngành nông sản thực phẩm ở cấp độ vùng, cung cấp các điều kiện tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia. Kêu gọi các nhà đầu tư đầu tư dựa trên cơ sở khuyến khích của tỉnh/thành trong vùng. Như vậy các chính sách khuyến khích này cũng gắn với các nhà đầu tư từ tỉnh/thành trong vùng và các nhà đầu tư ngoài vùng, và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **5.2.3 Hội đồng Vùng phải có cơ chế vượt trội về đầu tư và quản trị Vùng**

Ba cấp độ của thể chế vùng theo thông lệ quốc tế gồm: thể chế không chính thức hình thành theo cơ chế thị trường từ các doanh nghiệp và ngành kinh tế theo một cơ chế lợi nhuận hài hòa đôi bên; thể chế vùng qua mạng lưới đối tác như đàm phán, ký kết song phương qua mạng lưới các Sở Công Thương các tỉnh/Thành hiện đã thực hiện nhiều nhưng chưa giải quyết rốt ráo vấn đề Vùng; và thể chế vùng hiệu quả phải đảm bảo cơ chế vượt trội được điều hành có tính pháp lý cao, công cụ điều hành là Quy hoạch Vùng và Nguồn lực đầu tư công mà ngân sách quốc gia giao cho Hội đồng Vùng giải quyết các vấn đề Vùng như quản trị hệ sinh thái đổi mới sáng tạo toàn Vùng, quản trị tài nguyên Vùng, quản trị sản xuất và tiêu thụ Vùng, quản trị hệ cơ sở dữ liệu Vùng, quản trị liên kết Vùng qua thiết kế và triển khai hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông Vùng (mức độ 3).

Hội đồng Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (bao gồm Đông Nam Bộ) tuy đã hình thành ở mức độ thứ 3 nhưng chưa đủ mạnh vì chưa lên kết được nguồn lực do vẫn hoạt động theo cát cứ theo địa giới hành chính, chưa có một sức mạnh chỉ đạo chung thực hiện các lợi ích của Vùng cho dù là có chủ tịch Hội đồng vùng theo cơ chế luân phiên. Thực sự Hội đồng Vùng chưa hiệu quả trong ít nhất 10 năm vừa qua tồn tại nhưng các thiết chế quyết định các vấn đề Vùng chưa được hiện rõ nét, đặc biệt cơ chế hoạt động Hội đồng Vùng càng trở nên lúng túng và bị động thậm chí không vận hành trong bối cảnh giãn cách xã hội làm đứt gãy chuỗi cung ứng.

Nghị quyết 54/QH về cơ chế đặc thù cho Tp.HCM là địa phương dẫn đầu Vùng về nhiều mặt mặc dù có nhiều tự chủ hơn trong huy động nguồn lực cho các dự án nhóm A được Hội đồng nhân

quyết nhưng hạn chế do hai năm đại dịch và khi triển khai còn nhiều điều bất cập về chính sách nên tính hiệu quả chưa cao và chưa giải quyết cơ bản các điểm nghẽn của Tp.HCM. Do vậy Hội đồng Vùng không thể theo tiếp cận cơ chế đặc thù mà Hội đồng Vùng phải có một cơ chế vượt trội để thu hút và sử dụng các nguồn lực đầu tư công giải quyết vấn đề không chỉ cho Tp.HCM mà các vấn đề liên quan đến cả Vùng.

Kiến nghị Hội đồng vùng được đưa ra các quyết nghị liên quan đến các vấn đề thuộc vùng cho dù là các dự án quốc gia hay dự án địa phương có tác động đến Vùng ở các lĩnh vực nguồn nước và quản trị tài sản dùng chung như lưu vực sông, các vấn đề môi trường Vùng, giao thông nối kết Vùng, an toàn thực phẩm Vùng, và hợp tác phân công lao động theo chuỗi giá trị công nghiệp Vùng.

### **5.3. Kết nối hiệu quả chuỗi cung ứng Vùng**

#### **5.3.1. Kiến nghị chính sách cấp độ Nhà nước và Bộ ngành**

*Nghiên cứu áp dụng mô hình quản lý ATTP hợp nhất ở cấp quốc gia*

Chính phủ cần nghiên cứu đánh giá mô hình hợp nhất về quản lý ATTP thông qua mô hình thí điểm Ban Quản lý ATTP tại TP. Hồ Chí Minh để đề xuất chính sách duy trì hoặc phát triển mô hình hợp nhất này ở các tỉnh, thành phố và cấp độ vùng. Mô hình hợp nhất này có ưu thế đáp ứng được nhu cầu quản lý tập trung về một đầu mối của chính phủ và chính quyền địa phương, tập trung quản lý xuyên suốt toàn bộ chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm, tránh được sự phân đoạn và phân chia theo ngành, lĩnh vực. Mô hình hợp nhất về quản lý ATTP cũng tạo ra cơ sở cho việc thiết lập hệ thống các cơ quan quản lý ATTP cấp vùng để góp phần giải quyết các vấn đề ở mức độ vùng, vượt qua địa giới hành chính các tỉnh, thành phố.

*Chính phủ nghiên cứu pháp lý hóa cơ chế kiểm soát ATTP ở cấp độ vùng và xây dựng thể chế quản lý ATTP Nhà nước cấp vùng.*

Thể chế cấp vùng vẫn chưa được quy định ở phân cấp hành chính. Tuy nhiên, vẫn có thể phân cấp điều phối và quản lý ATTP ở cấp độ vùng giữa các địa phương có nhu cầu liên kết với nhau một cách tự nguyện. Cũng có thể thiết lập hệ thống các cơ quan quản lý ATTP cấp vùng theo mô hình hợp nhất cho quản lý ATTP. Cơ chế liên kết vùng để quản lý ATTP cho phép quản lý chuỗi cung ứng từ thượng nguồn cho đến hạ nguồn, thống nhất cơ chế quản lý và các biện pháp kiểm soát

chuỗi cung ứng, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu quy hoạch vùng sản xuất, áp dụng thống nhất tiêu chuẩn và các biện pháp hỗ trợ, tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến, vận chuyển, lưu trữ và phân phối sản phẩm an toàn đến người tiêu dùng.

*Thống nhất tiêu chuẩn sản xuất nông sản thực phẩm và bắt buộc áp dụng theo lộ trình*

Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Khoa học & Công nghệ nghiên cứu thống nhất tiêu chuẩn VietGAP với Quy chuẩn sản xuất an toàn sinh học áp dụng cho các ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và chế biến làm cơ sở cho thiết lập tiêu chuẩn thị trường, bảo đảm truy xuất nguồn gốc và tiến tới bắt buộc áp dụng trong cả nước theo lộ trình thích hợp.

*Quản lý chặt chẽ sản xuất, thương mại và sử dụng hóa chất nông nghiệp và thực phẩm*

Bộ Nông nghiệp & PTNT tăng cường quản lý chặt chẽ việc cấp phép lưu hành và tiêu thụ sản phẩm hóa chất nông nghiệp, quản lý chặt chẽ việc sử dụng các chất cấm trong sản xuất và chế biến nông sản, cập nhật thường xuyên danh mục hóa chất bị cấm sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Bộ Công thương tăng cường kiểm tra chặt chẽ và thực hiện chế tài các hành vi sản xuất giả, vi phạm tiêu chuẩn hàng hóa công bố. Một khi việc sản xuất, thương mại và sử dụng hóa chất nông nghiệp và thực phẩm được kiểm soát chặt chẽ, việc sử dụng hóa chất nông nghiệp có hại sẽ được hạn chế tối đa từ nguồn cung, và từ đó, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho quản lý ATTP từ phía cầu.

### **5.3.2. Kiến nghị chính sách quản trị cấp độ Vùng về chuỗi cung ứng**

*Thống nhất pháp lý hóa và áp dụng nhất quán hệ thống tiêu chuẩn hàng hóa cho nông sản thực phẩm và có lộ trình phù hợp cho phía sản xuất*

Các tỉnh, thành phố Vùng thống nhất pháp lý hóa và áp dụng nhất quán việc quy định các thị trường tiêu thụ nông sản thực phẩm phải có tiêu chuẩn hàng hóa và thực thi nghiêm túc các quy định quản lý ATTP để phát tín hiệu bắt buộc người sản xuất thực hiện sản xuất đúng quy định, kể cả hệ thống phân phối hiện đại và kênh phân phối truyền thống ở các chợ. Các tiêu chuẩn này sẽ được thiết lập và bắt buộc áp dụng đối với mọi hàng hóa nông sản thực phẩm được tiêu thụ tại Vùng trên tất cả các hệ thống kênh phân phối hiện đại và các chợ đầu mối.

*Xây dựng hệ thống thông tin sản xuất và thương mại nông thủy sản cấp độ Vùng*

Các tỉnh thành Vùng cùng xây dựng cơ chế và đầu mối quản lý thông tin thị trường cấp độ Vùng. Thường xuyên cập nhật, công bố thông tin dân số, lượng cầu, lượng cung, giá cả ở tất cả các tỉnh,

thành liên quan, cung cấp thông tin về tiêu chuẩn ATTP, tiêu chuẩn thị trường để tăng cường khả năng tự điều tiết cân đối cung cầu dựa trên thông tin thị trường. Xây dựng website đầu mối để quản lý hệ thống thông tin thị trường cấp độ vùng, cho phép liên kết với các websites của các kênh phân phối hiện đại, chợ đầu mối và các hợp tác xã, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và thương mại nông sản thực phẩm.

#### *Xây dựng quy hoạch sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản thực phẩm an toàn cấp độ Vùng*

Quy hoạch Vùng chính thức chưa được công bố như quy hoạch ĐBSCL. Do vậy, việc liên kết xây dựng quy hoạch sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản thực phẩm an toàn cấp độ Vùng sẽ là cơ sở cho tổ chức quy hoạch sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn và thương mại hàng hóa nông sản cho các tỉnh thành, định hướng mục tiêu, quy mô và tiêu chuẩn sản xuất của hộ gia đình, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm.

#### **5.4. Kiến nghị quản trị hiệu quả tài nguyên nước Vùng**

Cần triển khai hiệu quả công cụ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được chi tiết tại Điều 138, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 cho việc quản lý tài nguyên nước trong Vùng. Việc thực hiện công cụ cần được dựa trên thị trường trong việc thiết lập mức chi trả; giám sát chất lượng hàng hóa cung cấp và ràng buộc trách nhiệm giữa phía cung và phía cầu, khả năng thương lượng và giao dịch trực tiếp giữa hai bên; nói lỏng sự can thiệp của nhà nước từ nhiều cấp. Công cụ chi trả này muốn được hiệu quả thì cần bổ sung tính toán giá trị các hoạt động kinh tế như giá trị du lịch sinh thái dọc sông, giá trị vận chuyển hành khách, giá trị tưới tiêu và đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Quy hoạch tích hợp của các tỉnh/thành thuộc vùng phải dựa trên nền tảng quy hoạch Vùng lấy tiếp cận sinh thái sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo lợi ích của Vùng và quốc gia chứ không chỉ lợi ích riêng của từng tỉnh/thành. Việc đưa các hoạt động kinh tế theo hướng bền vững vào tính toán trong công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, giúp cân đối phân bổ hoạt động kinh tế phù hợp với việc sử dụng nguồn nước của các địa phương trong Vùng Tp. Hồ Chí Minh là lõi của Vùng Đông Nam Bộ và trong lưu vực sông Đồng Nai hiệu quả.

Sử dụng công cụ đền bù sinh thái lưu vực sông. Đây cơ chế quản lý mới được Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) thúc đẩy áp dụng quản lý tài nguyên nước cấp vùng. Công cụ này cho phép phần thưởng lưu của lưu vực từ bỏ các cơ hội phát triển hoặc đầu tư vào bảo vệ môi trường để

cung cấp chất nước tốt và lượng nước đầy đủ cho khu vực hạ lưu. Khu vực hạ lưu của lưu vực phải đền bù cho khu vực thượng nguồn để cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái lưu vực. Theo cơ chế đền bù lưu vực hiện có, cơ quan chức năng sử dụng các tiêu chuẩn về chất lượng nước làm cơ sở để kiểm soát sử dụng nguồn nước và chất thải ô nhiễm.

Trong việc quản lý nước thải công nghiệp, quy định về cách tính phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp cần xem xét lại hệ số K hiện nay tại TP.HCM, và tại các tỉnh khác trong Vùng. Việc nghiên cứu cách tính phí nước thải mới cần xem xét tăng mức phí suất đối với các chất gây ô nhiễm có tính độc hại cao và mở rộng danh mục các chất ô nhiễm theo đặc thù ngành theo lộ trình. Đưa ra chiến lược dài hạn và các tiêu chí để lựa chọn các nhóm doanh nghiệp, nhóm ngành sản xuất ưu tiên thực hiện chính sách theo thời gian; ví dụ như doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn hoặc nhóm ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao với môi trường trong quy hoạch cho toàn Vùng. Ưu tiên khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, cải tiến công nghệ như tập huấn doanh nghiệp sử dụng một số công cụ quản lý môi trường ngay trong quá trình sản xuất như kiểm toán chất thải, sản xuất sạch hơn, giảm thiểu chất thải.

Mở rộng phạm vi các chính sách kiểm soát ô nhiễm đối với nguồn ô nhiễm từ nguồn phát thải phi tập trung, đặc biệt là hoạt động nông nghiệp. Giám sát và đảm bảo sự tuân thủ quy định về phát thải ra môi trường nước từ hoạt động sản xuất nông nghiệp bao gồm cả chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Đánh giá các nguy cơ dài hạn gây ô nhiễm nguồn nước đối với nguồn ô nhiễm này nhằm xây dựng các chính sách thuế phí định hướng cho hoạt động canh tác nông nghiệp bền vững về môi trường.

Kiến toàn cơ chế quản lý của Hội đồng Vùng theo hướng tích hợp với Ủy ban sông Đồng Nai. Để quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên nước ở lưu vực Sông Sài Gòn – Đồng Nai cần phải có kế hoạch đồng bộ và phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương và cơ quan liên quan thuộc lưu vực để đảm bảo đáp ứng đủ và có hiệu quả nhu cầu nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của từng địa phương, trong từng lĩnh vực cũng như quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

### **Tài liệu tham khảo**

Nguyễn Trọng Hoài (2016), Đề án Phát triển công nghiệp hỗ trợ Tp.HCM, Tp.HCM giao cho Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM thực hiện cùng với Sở Công Thương Tp.HCM.

Trần Tiến Khai & Nguyễn Trọng Hoài (2021), Đề án Liên kết sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm theo hướng an toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hội đồng Vùng và Tp.HCM giao cho Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM thực hiện cùng với Sở Công Thương Tp.HCM.

Phạm Khánh Nam & Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2021), Đề án Liên kết sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường nước Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hội đồng Vùng và Tp.HCM giao cho Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM thực hiện dưới sự chủ trì của Sở kế hoạch đầu tư.

Đào Xuân Đức & Nguyễn Trọng Hoài và các cộng sự (2021), Định hướng phát triển các khu chế xuất và công nghiệp TP. HCM giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Tp.HCM giao cho Hepza cùng phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM thực hiện.

Viện nghiên cứu và phát triển logistics Việt Nam (2020), Đề án Phát triển ngành Logistics trên địa bàn Tp.HCM đến năm 2025, Định hướng đến 2030 do Sở Công Thương Tp.HCM chủ trì.

Phạm Ngọc Khanh (2021), “Chất lượng tăng trưởng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, Luận án tiến sỹ, người hướng dẫn độc lập Nguyễn Trọng Hoài.

NQ-24/TW (2022), Nghị quyết của Bộ Chính Trị về phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tài liệu hội nghị đầu tư Đông Nam Bộ (2022), Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.